TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CHÍ LINH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 04 - 5 - 2020
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Kim Giang;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hoàng Thị Thu Thảo

2. Bà Trần Thị Hoa

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Đặng Thái Long - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số: 503/2019/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2019 về ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/02/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị V, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Thôn T, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Anh Lê Văn B, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Thôn T, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Chị V, anh B đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/12/2019 và ý kiến tại các buổi làm việc, nguyên đơn chị Hoàng Thị V trình bày:

Chị và anh Lê Văn B được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán địa phương từ năm 2001 nhưng không đăng ký kết hôn. Sau ngày cưới, chị và anh B về chung sống tại nhà xây trên đất của bố mẹ đẻ chị ở thôn T, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Đến khoảng tháng 5/2018 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra việc đánh cãi,

xúc phạm, nghi ngờ, không tin tưởng nhau. Sau đó, anh B thường xuyên bỏ ra ngoài làm ăn, thỉnh thoảng mới về nhà. Vợ chồng sống ly thân và không còn quan tâm đến nhau. Gia đình, bạn bè đã động viên, hòa giải nhưng không được. Nay chị xác định vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau được, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh B. Về con chung: Chị và anh B có 01 con chung là Lê Văn M, sinh ngày 21/7/2002. Hiện tại, cháu đang do chị trực tiếp nuôi dưỡng. Nếu ly hôn, chị đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con chung 18 tuổi và không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con chung với chị. Hiện tại, chị làm nông nghiệp và buôn bán gà vịt, thu nhập bình quân khoảng 6.000.000đ/tháng; chị và con vẫn đang sinh sống ổn định trên ngôi nhà xây trên đất của bố mẹ chị ở thôn T, xã L. Anh B đi làm tự do, công việc nay đây mai đó nên theo chị giao con chung cho chị trực tiếp nuôi dưỡng sẽ tốt cho cháu hơn. Về quan hệ tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình làm việc, anh B nhiều lần được tòa án thông báo, triệu tập nhưng không đến. Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/01/2020, anh trình bày xác nhận nội dung về thời gian, điều kiện kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn giống như chị V trình bày. Nay chị V xin ly hôn, quan điểm của anh là vợ chồng không đăng ký kết hôn thì nên tự chia tay, không cần Tòa án giải quyết. Về con chung: Quan điểm của anh là nhất trí giao con chung Lê Văn M cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng theo quan điểm của chị V vì hiện tại công việc của anh không ổn định, khônng thể chăm sóc tốt được cho cháu M. Về quan hệ tài sản: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 10/01/2020, cháu Lê Văn M có quan điểm xin được ở với mẹ là chị Hoàng Thị V.

Tại biên bản xác minh với Ủy ban nhân dân xã L, Phòng Tư pháp thành phố C và xác nhận của Ủy ban nhân dân xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang đều xác định chị Hoàng Thị V và anh Lê Văn B không có đăng ký kết hôn.

Tại phiên toà:

Chị V vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và trình bày giữ nguyên quan điểm như nội dung nêu trên. Anh B được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật khi tham gia tố

tụng. Bị đơn không chấp hành việc triệu tập của tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1,3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; mục 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Hoàng Thị V và anh Lê Văn B là vợ chồng. Về con chung: Xử giao con chung là Lê Văn M, sinh ngày 21/7/2002 cho chị Hoàng Thị V tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị V không yêu cầu anh Lê Văn B phải cấp dưỡng nuôi con chung với chị. Anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở anh B thực hiện quyền này. Về án phí: Chị V phải nộp án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn, giấy triệu tập đến tham gia tố tụng tại phiên tòa. Chị V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Anh B đã được tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt chị V, anh B.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị V và anh Lê Văn B tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày năm 2001, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Việc chị V và anh B chung sống không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay chị V có đơn xin ly hôn, Hội đồng xét xử cần căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình và mục 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị V và anh B.

[3] Về con chung: Chị V, anh B có 01 con chung là Lê Văn M, sinh ngày 21/7/2002. Hiện tại con chung đang do chị V trực triếp nuôi dưỡng. Cả chị V, anh B đều có quan điểm thống nhất đề nghị giao cháu M cho chị V được tiếp tục nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử thấy rằng, đề nghị của chị V, anh B phù hợp với nguyện

vọng của cháu M và phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh hiện tại của chị V, anh B. Do vậy, cần căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của chị V, giao con chung Lê Văn M cho chị V tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu M. Chị V không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con chung với chị, đây là ý kiến tự nguyện của chị V nên được chấp nhận. Anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[4] Về quan hệ tài sản: Chị V, anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Chị V là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1,3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; mục 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Hoàng Thị V và anh Lê Văn B là vợ chồng.

2. Về con chung: Xử giao con chung là Lê Văn M, sinh ngày 21/7/2002 cho chị Hoàng Thị V tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị V không yêu cầu anh Lê Văn B phải cấp dưỡng nuôi con chung với chị. Anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở anh B thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Chị Hoàng Thị V phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ mà chị V đã nộp theo biên lai thu số: AA/2017/0006308 ngày 30/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Chị V đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

- VKSND thành phố Chí Linh;
- Chi cục THADS thành phố Chí Linh;
- UBND xã L (Để ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Kim Giang